

QUỸ ETF SSIAM VN30

Số/No: 475/2026/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited

- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VN30

- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV30

- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 07/07/2026

- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volumn	Weighting
1	ACB	4.400	3,91%
2	BID	300	0,50%
3	BSR	800	0,75%
4	CTG	1.000	1,37%
5	FPT	3.000	8,78%
6	GAS	200	0,59%
7	GVR	300	0,37%
8	HDB	3.600	3,92%
9	HPG	9.600	8,89%
10	LPB	2.500	5,14%
11	MBB	3.600	3,65%
12	MSN	1.700	4,80%
13	MWG	2.200	6,88%
14	PLX	200	0,28%
15	SAB	200	0,38%
16	SHB	3.400	1,82%
17	SSB	1.500	0,99%
18	SSI	1.500	1,61%
19	STB	1.600	4,54%
20	TCB	3.500	4,73%
21	TPB	1.300	0,84%
22	VCB	800	1,96%
23	VHM	700	4,32%
24	VIB	1.900	1,23%

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
25	VIC	1.100	9,71%
26	VJC	700	3,94%
27	VNM	1.700	3,77%
28	VPB	3.900	4,29%
29	VPL	100	0,33%
30	VRE	1.800	2,00%
I	Chứng khoán/Stock	2.403.020.000	96,31%
II	Tiền/Cash(VND)	92.092.147	3,69%
III	Tổng/Total (=I+II)	2.495.112.147	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoá đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2.403.020.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2.495.112.147
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	92.092.147

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	BID	41.350	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
2	MWG	78.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
3	SSI	26.750	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 07/07/2026	Kỳ trước/Last Period(**) 06/07/2026	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	9.800.000,00	9.800.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	25.000,00	25.110,00	-110,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	244.520.990.410,00	245.929.254.469,00	-1.408.264.059,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2.495.112.147,00	2.509.482.188,00	-14.370.041,00
của 1 CCQ/ per Share	24.951,12	25.094,82	-143,70
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1.995,91	1.991,11	4,80

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 06/07/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 06/07/2026.

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 05/07/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 05/07/2026.

Đại diện tổ chức
Organization representative